

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3806 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025, Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05/8/2026;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đã được sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngày 27/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP

về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Kế hoạch số 05-KH/BCĐTW ngày 11/7/2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về Kế hoạch hành động 100 ngày xử lý các điểm nghẽn về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 2926/QĐ-BNNMT ngày 29/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tái cấu trúc quy trình theo hướng đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giảm thao tác trên môi trường số;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này phương án tái cấu trúc quy trình giải quyết đối với 02 thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y có thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế bằng dữ liệu điện tử được khai thác từ các cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ.

Danh mục thủ tục hành chính được tái cấu trúc quy trình và phương án tái cấu trúc quy trình tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Việc cắt giảm, thay thế thành phần hồ sơ bằng dữ liệu điện tử quy định tại Quyết định này áp dụng đối với trường hợp cá nhân thực hiện thủ tục hành chính theo hình thức trực tuyến và được thực hiện trên cơ sở dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ, khai thác theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy trình giải quyết thủ tục hành chính được tái cấu trúc theo Quyết định này.

2. Cục Chuyển đổi số thực hiện điện tử hóa các mẫu đơn, mẫu tờ khai; tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo phương án được phê duyệt.

3. Vụ Pháp chế, Cục Chuyển đổi số, Cục Chăn nuôi và Thú y và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng; các Vụ, các Cục, Văn phòng Bộ, Công thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, CNTY.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

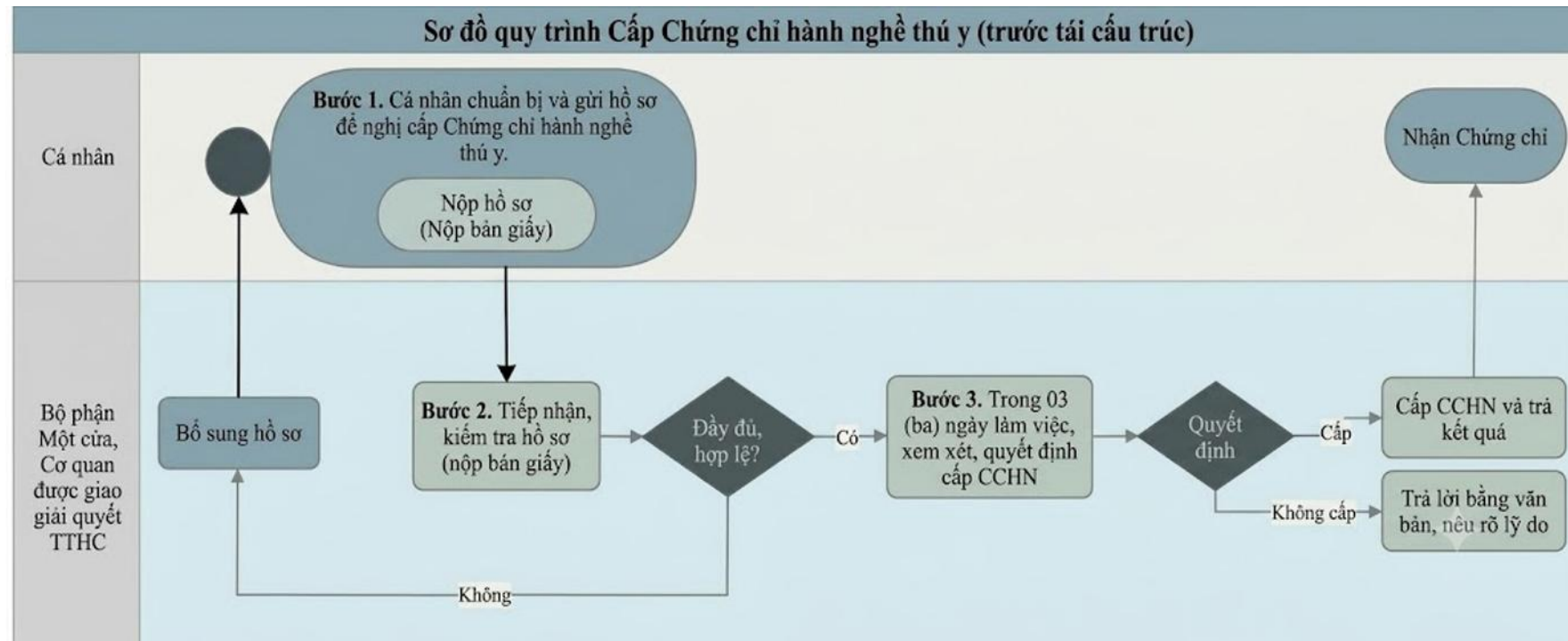
Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ
THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH, CẮT
GIẢM, THAY THẾ THÀNH PHẦN HỒ SƠ BẰNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện
1	1.004756	Cấp chứng chỉ hành nghề thú y	Thú y	Cấp tỉnh	Cơ quan được Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y
2	2.001064	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	Thú y	Cấp tỉnh	Cơ quan được Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN TÁI CẤU TRÚC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DỰA TRÊN DỮ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. THỦ TỤC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y (Mã TTHC 1.004756)**1. So sánh quy trình trước và sau khi tái cấu trúc****a. Quy trình thực hiện trước khi tái cấu trúc****a.1. Sơ đồ quy trình****a.2. Mô tả chi tiết**

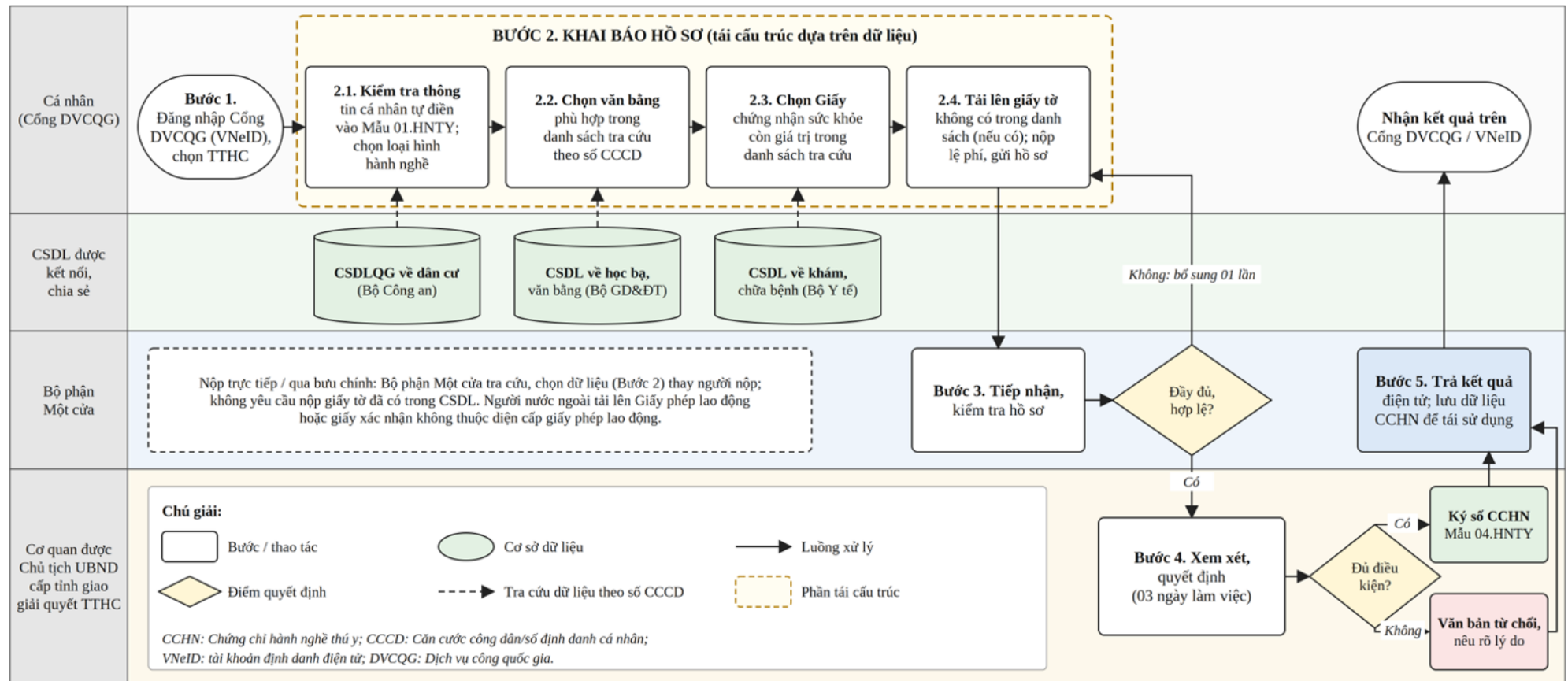
Bước 1: Cá nhân có nhu cầu được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Bước 2: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (trong 03 ngày làm việc);

Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b. Quy trình thực hiện sau khi tái cấu trúc dựa trên dữ liệu

b.1. Sơ đồ quy trình



b.2. Mô tả chi tiết quy trình

Bước 1: Đăng nhập Cổng Dịch vụ công quốc gia, chọn thủ tục hành chính

Cá nhân có nhu cầu được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y đăng nhập Cổng Dịch vụ công quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử (VNeID), chọn thủ tục "Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y" và cơ quan giải quyết.

Bước 2: Khai báo hồ sơ

- Thông tin cá nhân (họ tên, ngày sinh, số định danh cá nhân, nơi cư trú) được tự động điền vào Đơn đăng ký Mẫu số 01.HNTY từ CSDL quốc gia về dân cư; cá nhân kiểm tra và chọn loại hình hành nghề đề nghị cấp.

- Hệ thống tra cứu CSDL về học bạ, văn bằng theo số Căn cước công dân, hiển thị danh sách văn bằng; cá nhân chọn văn bằng phù hợp với loại hình hành nghề.

- Hệ thống tra cứu CSDL về khám, chữa bệnh theo số Căn cước công dân, hiển thị danh sách Giấy chứng nhận sức khỏe; cá nhân chọn Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị.

- Trường hợp giấy tờ không có trong danh sách tra cứu (Giấy xác nhận đã qua tập huấn, giấy xác nhận chuyên ngành, văn bằng nước ngoài, Giấy chứng nhận sức khỏe chưa có dữ liệu) hoặc là người nước ngoài (Giấy phép lao động/giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động), cá nhân tải lên bản điện tử.

- Cá nhân nộp lệ phí trực tuyến và gửi hồ sơ.

Bước 3: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

Bộ phận Một cửa kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, gồm cả thông tin văn bằng, Giấy chứng nhận sức khỏe được khai thác từ CSDL; không yêu cầu nộp lại giấy tờ đã có dữ liệu. Hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: hướng dẫn cá nhân bổ sung 01 lần. Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: tiếp nhận và chuyển cơ quan chuyên môn.

Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, Bộ phận Một cửa tra cứu, chọn dữ liệu như Bước 2 thay cho cá nhân.

Bước 4: Xem xét, quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao giải quyết TTHC trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, đối chiếu văn bản, Giấy chứng nhận sức khỏe với điều kiện của loại hình hành nghề và quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (ký số). Trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5: Trả kết quả

Chứng chỉ hành nghề thú y theo Mẫu số 04.HNTY (bản điện tử có ký số) hoặc văn bản trả lời được trả vào tài khoản của cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; trả bản giấy khi cá nhân có yêu cầu. Dữ liệu Chứng chỉ được lưu trên hệ thống để tái sử dụng khi gia hạn, cấp lại.

2. So sánh thành phần tại Quyết định công bố và CSDL đề xuất, chia sẻ

Thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế là giấy tờ không phải nộp nữa vì thông tin của giấy tờ đó được lấy từ CSDL.

TT	Thành phần hồ sơ trước tái cấu trúc (QĐ 1649/QĐ-BNNMT)	Kết quả	Dữ liệu thay thế (CSDL, cơ quan chủ quản)	Cách thực hiện sau tái cấu trúc
1	Đơn đăng ký theo Mẫu số 01.HNTY (bản giấy hoặc bản điện tử do cá nhân tự kê khai)	Điện tử hóa; thay thế phần thông tin kê khai	CSDL quốc gia về dân cư (Bộ Công an); CSDL về học bạ, văn bằng (Bộ GD&ĐT)	Đơn chuyển thành biểu mẫu điện tử; các trường thông tin được tự điền (chi tiết tại mục 4.2). Cá nhân chỉ chọn loại hình hành nghề, xác nhận cam đoan
2	Văn bằng chuyên môn	Thay thế	CSDL về học bạ, văn bằng (Bộ GD&ĐT)	Không nộp bản sao, không chứng thực. Cá nhân chọn văn bằng phù hợp trong danh sách tra cứu theo số CCCD
3	Giấy xác nhận đã qua tập huấn chuyên môn; giấy tờ xác nhận chuyên ngành do cơ sở đào tạo cấp	Giữ nguyên	Chưa có trong CSDL	Tải lên bản điện tử (chỉ khi thuộc trường hợp phải có)
4	Giấy chứng nhận sức khỏe (bản chính)	Thay thế	CSDL về khám, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Không nộp bản chính. Cá nhân chọn Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị trong danh sách tra cứu theo số CCCD
5	Giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (người nước ngoài)	Giữ nguyên	Chưa thuộc 03 CSDL được sử dụng	Tải lên bản điện tử

3. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và Văn bản quy phạm pháp luật đề xuất sửa đổi, bổ sung

a. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 của Quốc hội;
- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;
- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;
- Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;
- Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.
- Quyết định số 1649/QĐ-BNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b. Định hướng sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật

Không sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật.

4. So sánh chi phí tuân thủ trước và sau khi tái cấu trúc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến)

a. Chi phí tuân thủ TTHC trước khi tái cấu trúc: 3.227.770.085 đồng

ST T	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký theo Mẫu số 01.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP	Chuẩn bị đơn theo mẫu	1,0	53.807		5.000	1	5.276	58.807	310.265.732	in, giấy
1.2	Giấy chứng nhận sức khỏe	Khám sức khỏe	4,0	53.807		200.000	1	5.276	415.228	2.190.742.928	Phí khám sức khỏe
1.3	Văn bằng chuyên môn hoặc Giấy xác nhận đã qua tập huấn chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y. Trường hợp văn bằng chuyên môn không thể hiện chuyên ngành phải bổ sung giấy tờ xác nhận chuyên ngành do cơ sở đào tạo cấp	Sao chụp, chứng thực	1,0	53.807		10.000	1	5.276	63.807	336.645.732	Photo, công chứng
1.4	Đối với người nước ngoài, còn phải có Giấy phép lao động	Sao chụp, chứng thực	1,0	53.807		10.000	1	200	63.807	12.761.400	
2	Nộp hồ sơ	Điện tử	0,2	53.807			1	5.276	10.761	56.777.146	
3	Nộp lệ phí	Nộp lệ phí				50.000		5.276	50.000	263.800.000	
4	Nhận kết quả	Điện tử	0,2	53.807			1	5.276	10.761	56.777.146	
	TỔNG									3.227.770.085	

b. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi tái cấu trúc: 2.711.116.227 đồng

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuần thứ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký theo Mẫu số 01.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP	Chuẩn bị đơn theo mẫu	0,5	53.807		0	1	5.276	26.904	141.942.866	mẫu đơn E-form tự động điền dữ liệu đối với 1 số trường thông tin trong đơn
1.2	Giấy chứng nhận sức khỏe	Khám sức khỏe	4,0	53.807		200.000	1	5.276	415.228	2.190.742.928	Phí khám sức khỏe
1.3	Văn bằng chuyên môn hoặc Giấy xác nhận đã qua tập huấn chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y. Trường hợp văn bằng chuyên môn không thể hiện chuyên ngành phải bổ sung giấy tờ xác nhận chuyên ngành do cơ sở đào tạo cấp	Sao chụp, chứng thực	0,0	53.807		0	1	5.276	0	0	Sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu, không cần photo công chứng, scan
1.4	Đối với người nước ngoài, còn phải có Giấy phép lao động	Sao chụp, Scan	0,1	53.807		0	1	200	5.381	1.076.140	
2	Nộp hồ sơ	Điện tử	0,2	53.807			1	5.276	10.761	56.777.146	
3	Nộp lệ phí	Nộp lệ phí				50.000		5.276	50.000	263.800.000	
4	Nhận kết quả	Điện tử	0,2	53.807			1	5.276	10.761	56.777.146	
	TỔNG									2.711.116.227	

Chi phí tiết kiệm được: 516.653.858 đồng (tương đương tiết kiệm được 16% chi phí tuân thủ TTHC)

5. Lộ trình triển khai thực hiện

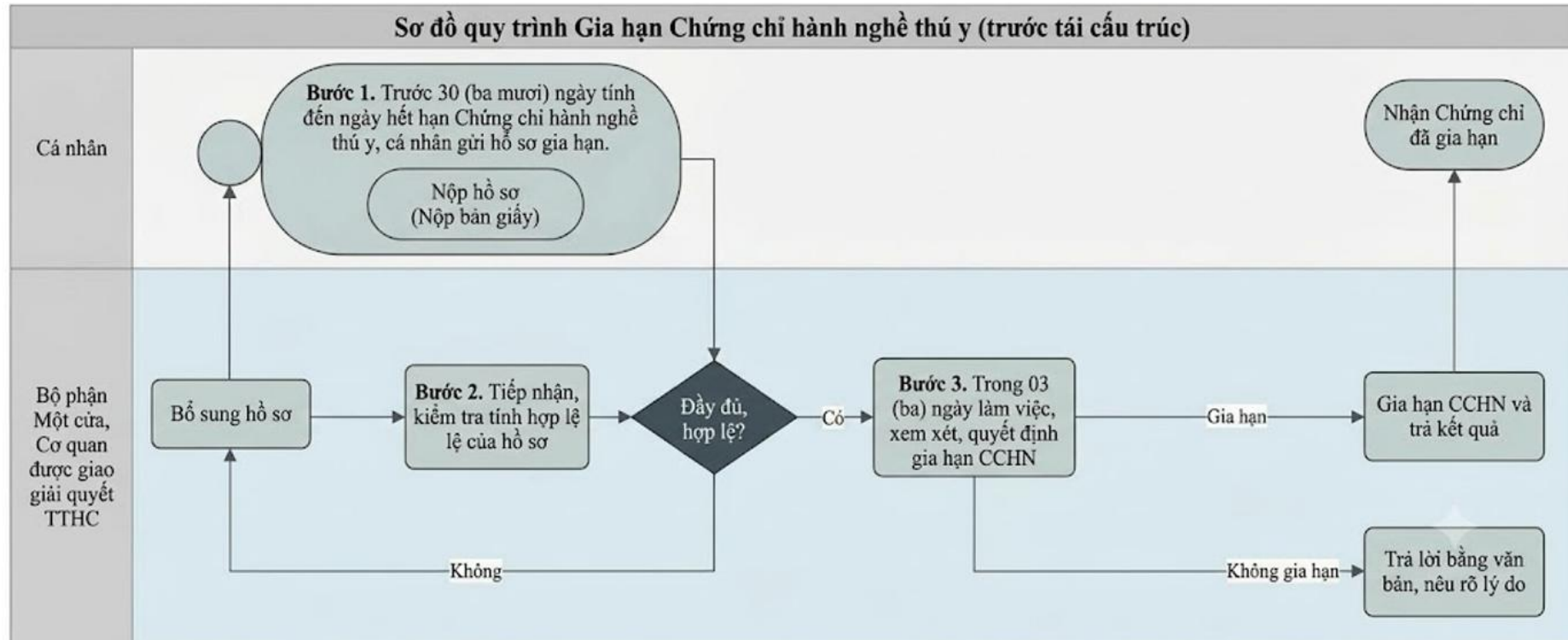
Cục Chuyển đổi số hoàn thành cấu hình phương án tái cấu trúc trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính ngành nông nghiệp và môi trường, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hoàn thành trước ngày 30/11/2026.

II. THỦ TỤC GIA HẠN CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y (Mã TTHC 2.001064)

1. So sánh quy trình trước và sau khi tái cấu trúc

a. Quy trình thực hiện trước khi tái cấu trúc

a.1. Sơ đồ quy trình



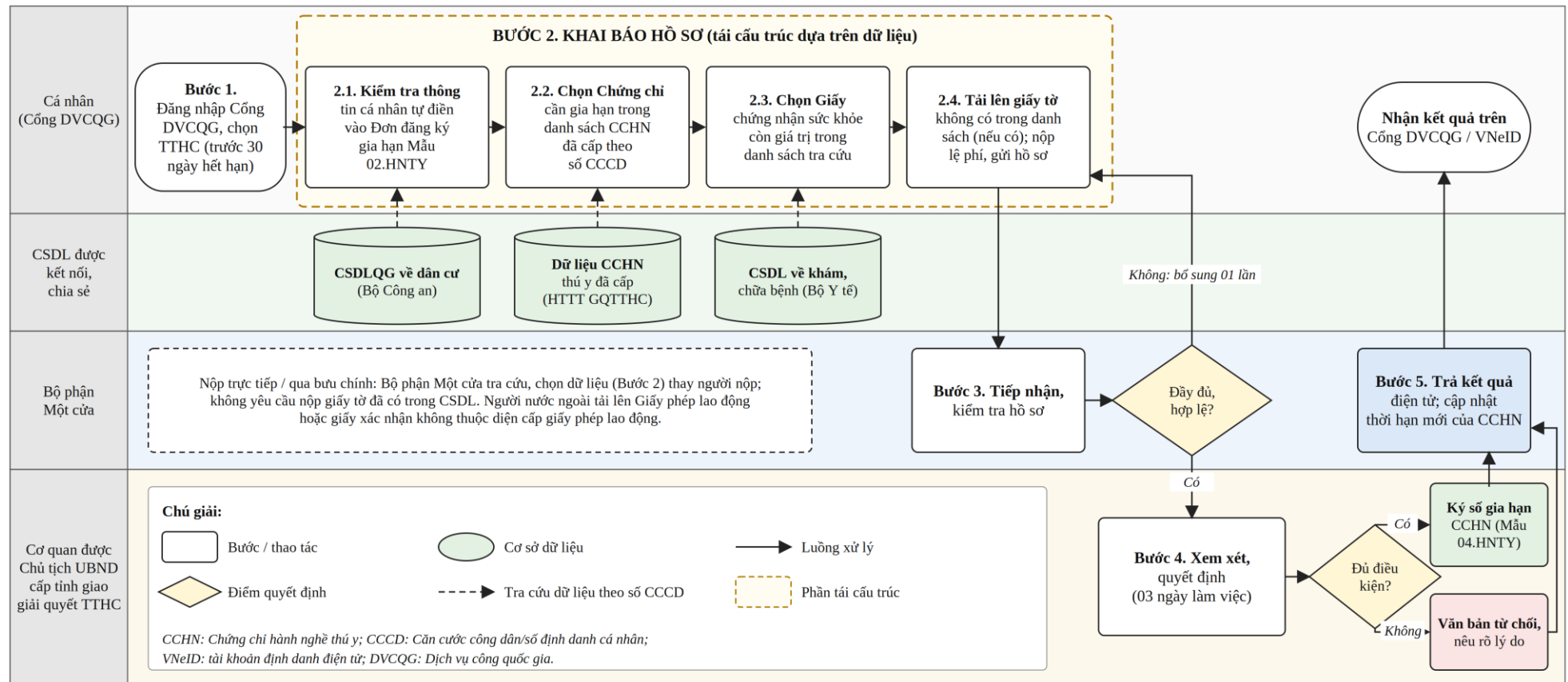
a.2. Mô tả chi tiết

Bước 1: Trước 30 (ba mươi) ngày tính đến ngày hết hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y gửi hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Bước 2: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y. Trường hợp không gia hạn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b. Quy trình thực hiện sau khi tái cấu trúc dựa trên dữ liệu

b.1. Sơ đồ quy trình



b.2. Mô tả chi tiết

Bước 1: Đăng nhập Cổng Dịch vụ công quốc gia, chọn thủ tục hành chính

Trước 30 ngày tính đến ngày Chứng chỉ hành nghề thú y hết hạn, cá nhân đăng nhập Cổng Dịch vụ công quốc gia bằng tài khoản định danh điện tử (VNeID), chọn thủ tục "Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y" và cơ quan giải quyết.

Bước 2: Khai báo hồ sơ

- Thông tin cá nhân (họ tên, ngày sinh, số định danh cá nhân, nơi cư trú) được tự động điền vào Đơn đăng ký gia hạn Mẫu số 02.HNTY từ CSDL quốc gia về dân cư; cá nhân kiểm tra, xác nhận.

- Hệ thống tra cứu dữ liệu Chứng chỉ hành nghề thú y đã cấp theo số Căn cước công dân, hiển thị danh sách Chứng chỉ; cá nhân chọn Chứng chỉ cần gia hạn. Thông tin số Chứng chỉ, ngày cấp, cơ quan cấp, loại hình hành nghề, ngày hết hạn được tự điền vào Đơn.

- Hệ thống tra cứu CSDL về khám, chữa bệnh theo số Căn cước công dân, hiển thị danh sách Giấy chứng nhận sức khỏe; cá nhân chọn Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị.

- Trường hợp Giấy chứng nhận sức khỏe chưa có trong danh sách tra cứu, cá nhân tải lên bản điện tử; trường hợp Chứng chỉ được cấp trước khi có dữ liệu trên hệ thống, cá nhân tự khai số, ngày cấp Chứng chỉ. Người nước ngoài tải lên Giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

- Cá nhân nộp lệ phí trực tuyến và gửi hồ sơ.

Bước 3: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

Bộ phận Một cửa kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, thời điểm nộp hồ sơ so với thời hạn của Chứng chỉ, gồm cả thông tin Chứng chỉ đã cấp và Giấy chứng nhận sức khỏe được khai thác từ dữ liệu; không yêu cầu nộp lại giấy tờ đã có dữ liệu. Hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: hướng dẫn cá nhân bổ sung 01 lần. Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: tiếp nhận và chuyển cơ quan chuyên môn.

Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, Bộ phận Một cửa tra cứu, chọn dữ liệu như Bước 2 thay cho cá nhân.

Bước 4: Xem xét, quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao giải quyết TTHC trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét Chứng chỉ đã cấp, Giấy chứng nhận sức khỏe và quyết định gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (ký số). Trường hợp không gia hạn, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5: Trả kết quả

Chứng chỉ hành nghề thú y được gia hạn theo Mẫu số 04.HNTY (bản điện tử có ký số) hoặc văn bản trả lời được trả vào tài khoản của cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; trả bản giấy khi cá nhân có yêu cầu. Thời hạn mới của Chứng chỉ được cập nhật vào dữ liệu Chứng chỉ trên hệ thống để phục vụ lần gia hạn tiếp theo và nhắc hạn cho cá nhân trước khi Chứng chỉ hết hạn.

2. So sánh thành phần tại Quyết định công bố và CSDL đề xuất, chia sẻ

Thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế là giấy tờ không phải nộp nữa vì thông tin của giấy tờ đó được lấy từ CSDL.

TT	Thành phần hồ sơ trước tái cấu trúc	Kết quả	Dữ liệu thay thế (nguồn, cơ quan quản lý)	Cách thực hiện sau tái cấu trúc
1	Đơn đăng ký gia hạn theo Mẫu số 02.HNTY (cá nhân tự kê khai)	Điện tử hóa; thay thế phần thông tin kê khai	CSDL quốc gia về dân cư (Bộ Công an); dữ liệu Chứng chỉ đã cấp (HTTT GQTTHC ngành NN&MT)	Đơn chuyển thành biểu mẫu điện tử; thông tin nhân thân và thông tin Chứng chỉ đã cấp được tự điền (chi tiết tại mục 4.2); cá nhân chỉ kiểm tra, xác nhận
2	Giấy chứng nhận sức khỏe	Thay thế	CSDL về khám, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Không nộp bản chính. Cá nhân chọn Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị trong danh sách tra cứu theo số CCCD; chỉ tải lên khi chưa có dữ liệu
3	Giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (người nước ngoài)	Giữ nguyên	Chưa thuộc các nguồn dữ liệu được sử dụng	Tải lên bản điện tử

3. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và Văn bản quy phạm pháp luật đề xuất sửa đổi, bổ sung

a. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y;
- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.
- Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.
- Quyết định số 277/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b. Định hướng sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật

Không sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật.

4. So sánh chi phí tuân thủ trước và sau khi tái cấu trúc đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến

a. Chi phí tuân thủ TTHC trước khi tái cấu trúc: 544.786.220 đồng

[illegible]

1.1	Đơn đăng ký gia hạn theo Mẫu số 02.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP	Chuẩn bị đơn theo mẫu	1,0	53.807		5.000	1	1000	58.807	58.807.000	in, giấy
1.2	Giấy chứng nhận sức khỏe	Khám sức khỏe	4,0	53.807		200.000	1	1000	415.228	415.228.000	Phí khám sức khỏe
1.3	Đối với người nước ngoài, còn phải có Giấy phép lao động	Sao chụp, chứng thực	1,0	53.807		10.000	1	100	63.807	6.380.700	
2	Nộp hồ sơ	Điện tử	0,2	53.807			1	900	10.761	9.685.260	
3	Nộp lệ phí	Nộp lệ phí				50.000		900	50.000	45.000.000	
4	Nhận kết quả	Điện tử	0,2	53.807			1	900	10.761	9.685.260	
TỔNG										544.786.220	

b. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sau khi tái cấu trúc: 511.882.720 đồng

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đăng ký gia hạn theo Mẫu số 02.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP	Chuẩn bị đơn theo mẫu	0,5	53.807		0	1	1000	26.904	26.903.500	Tự động điền dữ liệu đối với 1 số trường thông tin trong đơn

1.2	Giấy chứng nhận sức khỏe	Khám sức khỏe	4,0	53.807		200.000	1	1000	415.228	415.228.000	Phí khám sức khỏe
1.3	Đối với người nước ngoài, còn phải có Giấy phép lao động	Sao chụp, scan	1,0	53.807		0	1	100	53.807	5.380.700	
2	Nộp hồ sơ	Điện tử	0,2	53.807			1	900	10.761	9.685.260	
3	Nộp lệ phí	Nộp lệ phí				50.000		900	50.000	45.000.000	
4	Nhận kết quả										
		Điện tử	0,2	53.807			1	900	10.761	9.685.260	
	TỔNG									511.882.720	

Chi phí tiết kiệm được: 32.903.500 đồng (tương đương tiết kiệm được 6% chi phí tuân thủ TTHC)

5. Lộ trình triển khai thực hiện

Cục Chuyển đổi số hoàn thành cấu hình phương án tái cấu trúc trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính ngành nông nghiệp và môi trường, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hoàn thành trước ngày 30/11/2026.